



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

# XẾP HẠNG NGÂN HÀNG THEO CHUẨN CAMELS

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

TP.HCM 2020

# XẾP HẠNG NGÂN HÀNG THEO CHUẨN CAMELS

## 1. Giới thiệu

Ngân hàng là định chế tài chính trung gian, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam. Trong giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ tín dụng trong nước cung cấp cho khu vực tư nhân trên GDP ở Việt Nam liên tục tăng từ mức 123,81% trong năm 2016 lên hơn 133% vào năm 2018 (Hình 1). Đồng thời, hệ thống ngân hàng là một trong những kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Do đó, sức khỏe của hệ thống ngân hàng nhận được nhiều sự quan tâm của các chủ thể trong nền kinh tế, đặc biệt là các nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu này sẽ phân tích mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 2016 đến 2019 theo khung CAMELS.

**Hình 1: Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân của các ngân hàng (% GDP) tại Việt Nam từ năm 2016 đến 2018**



Nguồn: World bank database (2020)

## 2. Phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng khung CAMELS với sáu nhóm chỉ tiêu bao gồm: (C) - An toàn vốn; (A) - Chất lượng tài sản; (M) - Quản lý; (E) – Sinh lời; (L) - Thanh khoản và (S) - Độ

nhảy với rủi ro thị trường để đánh giá mức độ lành mạnh tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đối với chỉ tiêu độ nhạy với rủi ro thị trường, do hạn chế về dữ liệu nên chúng tôi sử dụng chỉ tiêu mức độ tập trung tài sản của các ngân hàng.<sup>1</sup>

Dữ liệu bao gồm 30 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2016-2019 do Vietdata cung cấp. Trong đó, bao gồm một ngân hàng thương mại nhà nước và 29 ngân hàng thương mại cổ phần.

**Bảng 1: Mô tả các thành phần của mô hình CAMELS**

<b>Các chỉ số chính</b>	<b>Chỉ tiêu thành phần</b>
An toàn vốn	Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (TETA)
	Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ (TETD)
Chất lượng tài sản	Tỷ lệ dự phòng tổn thất cho vay trên tổng dư nợ (LLPTL)
	Tỷ lệ dự phòng tổn thất cho vay so với thu nhập lãi thuần (LLPII)
	Tỷ lệ tổng cho vay trên tổng tài sản (TLTA)
	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (NPLTL)
Quản trị	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản (OETA)
	Chi phí lãi cho tổng tiền gửi
	Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR)
Sinh lời	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (ROAA)
	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên tổng vốn chủ sở hữu (ROAE)
	Biên lãi ròng (NIM)
Thanh khoản	Tỷ lệ tài sản lưu động trên tổng tài sản (LATA)
	Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng trên tổng các khoản vay không liên ngân hàng (CENIL)
Mức độ tập trung tài sản	Tỷ lệ tài sản ngân hàng trên tổng tài sản hệ thống ngân hàng (BATBA)

### 3. Kết quả

Kết quả cho thấy TCB, MBB, VCB, TPBANK thường xuyên sở hữu thứ hạng cao nhất trong bảng xếp hạng, giai đoạn 2016-2019. Trong đó, TCB và MBB luôn có mặt trong top năm ngân hàng có chỉ số lành mạnh theo khung CAMELS tốt nhất trong suốt giai đoạn 2016-2019. Năm 2019, VCB trở lại top 5 ngân hàng có sức khỏe tốt nhất sau khi tụt hạng năm 2018. Tuy nhiên, năm 2019, TPBANK rớt khỏi top 5 bảng xếp hạng cao nhất sau khi liên tục xuất hiện trong top 5 cao nhất từ năm 2016 đến năm 2018. Sau khi giành được vị trí trong top 5 bảng xếp hạng các ngân hàng có chỉ số lành mạnh theo khung CAMELS tốt

<sup>1</sup> Đây là chủ tiêu được NHTW New Zealand sử dụng thay thế cho chỉ tiêu độ nhạy với rủi ro thị trường.

nhất năm 2016, CTG lấy lại thứ hạng trong top 5 này vào năm 2019. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy OCB cũng duy trì trong top 5 bảng xếp hạng cao nhất năm 2017 và 2018, điều này chứng tỏ chỉ số lành mạnh theo khung CAMELS của OCB trở nên tốt hơn sau khi tái cấu trúc. Năm 2018, OCB, một trong những ngân hàng có quy mô nhỏ nhất của hệ thống ngân hàng Việt Nam, đã thu được hơn 2.200 tỷ đồng tiền lãi trước thuế, gần bằng với TPBANK.

Ngược lại, các ngân hàng niêm yết thường xuyên có mặt trong top năm các ngân hàng có chỉ số lành mạnh theo khung CAMELS thấp nhất là SCB, NCB, STB. Trong đó, SCB luôn có mặt trong top năm các ngân hàng có sức khỏe thấp nhất xuyên suốt giai đoạn 2016-2019. Ngược lại, STB đã rời khỏi top năm ngân hàng có chỉ số lành mạnh theo khung CAMELS thấp nhất từ năm 2019, cũng như ngân hàng Nam Á từ năm 2018. Trong khi đó, NCB có chỉ số lành mạnh theo khung CAMELS trong top năm ngân hàng thấp nhất từ năm 2017 và VIETCAPITAL ở top năm ngân hàng thấp nhất trong hai năm liên tiếp là 2018 và 2019. Các ngân hàng này có điểm chung là ngân hàng có quy mô nhỏ.

**Bảng 2: Xếp hạng CAMELS cho các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016 đến 2019**

	Final rank			
	2019	2018	2017	2016
ABB	11	14	19	20
ACB	16	9	20	16
AGRIBANK		22		25
BAC A BANK	20	10	11	9
BID	8	12	12	13
CTG	4	16	7	2
EIB	18	23	17	23
HDB	12	3	6	9
KLB	26	19	18	18
LIEN VIET	15	13	8	5
MBB	2	2	4	1
MSB	13	21	25	20
NAM A	22	14	27	30
NCB	27	30	28	23
OCB	8	4	2	7
PGBANK	16	24	22	14
PVCOMBANK		28	24	25
SCB	28	29	29	29
SEABANK	10	17	14	17
SGB	23	26	15	12
SHB	14	17	21	20
STB	19	27	26	27
TCB	1	1	1	3
TPBANK	6	4	3	4
VCB	5	7	5	5
VIB	7	4	8	11
VIET A BANK	21	10	12	15
VIETCAPITAL	24	25	16	28
VPB	2	8	8	8
VIETBANK	25	19	23	19

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Bảng 3: Xếp hạng an toàn vốn cho các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016 đến 2019**

	C_Rank			
	2019	2018	2017	2016
ABB	11	13	13	12
ACB	16	18	21	22
AGRIBANK		27		27
BAC A BANK	15	16	15	13
BID	26	29	28	29
CTG	20	24	20	19
EIB	8	6	6	5
HDB	9	14	11	18
KLB	12	8	7	4
LIEN VIET	20	22	21	23
MBB	7	7	8	6
MSB	6	5	2	2
NAM A	25	25	16	11
NCB	24	28	27	28
OCB	5	9	12	15
PGBANK	3	3	3	3
PVCOMBANK		17	10	8
SCB	28	30	29	29
SEABANK	18	21	26	24
SGB	2	1	1	1
SHB	26	26	24	25
STB	22	19	18	16
TCB	1	2	5	10
TPBANK	10	11	23	26
VCB	19	23	25	21
VIB	13	12	14	9
VIET A BANK	23	20	17	17
VIETCAPITAL	17	15	9	6
VPB	4	4	4	14
VIETBANK	14	10	19	19

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Bảng 4: Xếp hạng chất lượng tài sản đối với các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016 đến 2019**

	A_RANK			
	2019	2018	2017	2016
ABB	11	14	24	27
ACB	22	10	14	11
AGRIBANK		28		30
BAC A BANK	18	4	5	5
BID	2	29	26	29
CTG	5	26	18	12
EIB	13	20	18	28
HDB	22	4	7	7
KLB	26	1	2	2
LIEN VIET	10	13	7	3
MBB	20	17	15	15
MSB	11	24	20	22
NAM A	3	10	29	18
NCB	16	4	7	4
OCB	22	15	1	6
PGBANK	7	27	26	22
PVCOMBANK		9	11	8
SCB	25	10	10	10
SEABANK	9	19	4	17
SGB	27	21	21	13
SHB	6	25	25	21
STB	4	22	21	16
TCB	18	16	23	18
TPBANK	21	2	2	1
VCB	14	23	15	24
VIB	17	17	17	25
VIET A BANK	15	3	11	18
VIETCAPITAL	1	4	5	14
VPB	8	30	28	26
VIETBANK	28	8	11	8

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Bảng 5: Xếp hạng khả năng quản lý đối với các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016 đến 2019**

	M_RANK			
	2019	2018	2017	2016
ABB	13	15	18	17
ACB	16	11	24	19
AGRIBANK		6		15
BAC A BANK	16	7	7	10
BID	2	3	3	11
CTG	3	10	2	5
EIB	11	21	16	20
HDB	25	23	27	28
KLB	28	30	28	30
LIEN VIET	25	18	5	3
MBB	8	11	10	2
MSB	13	29	29	29
NAM A	23	13	17	24
NCB	18	28	19	13
OCB	19	13	13	14
PGBANK	6	5	8	8
PVCOMBANK		27	22	26
SCB	19	24	23	18
SEABANK	5	16	11	9
SGB	22	22	15	21
SHB	7	9	11	11
STB	19	25	19	21
TCB	4	4	8	6
TPBANK	11	20	3	4
VCB	1	1	1	1
VIB	9	7	14	16
VIET A BANK	9	2	5	6
VIETCAPITAL	27	18	19	27
VPB	24	25	25	23
VIETBANK	15	17	26	24

*Nguồn: Tính toán của tác giả*



**Bảng 6: Xếp hạng khả năng tạo thu nhập của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016 đến 2019**

	E_RANK			
	2019	2018	2017	2016
ABB	11	11	13	19
ACB	8	6	8	6
AGRIBANK		14		15
BAC A BANK	18	16	15	13
BID	15	10	11	9
CTG	13	21	12	10
EIB	23	24	19	23
HDB	7	7	4	8
KLB	24	17	14	15
LIEN VIET	10	13	4	4
MBB	2	2	3	3
MSB	19	15	26	21
NAM A	12	11	18	21
NCB	27	28	27	27
OCB	2	3	6	11
PGBANK	22	22	21	18
PVCOMBANK		29	28	27
SCB	28	30	29	29
SEABANK	17	25	24	24
SGB	15	23	17	6
SHB	14	19	19	20
STB	21	20	21	26
TCB	5	3	1	2
TPBANK	2	9	10	13
VCB	9	8	7	5
VIB	5	5	8	15
VIET A BANK	24	27	23	25
VIETCAPITAL	26	26	25	30
VPB	1	1	1	1
VIETBANK	19	17	16	12

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Bảng 7: Xếp hạng độ thanh khoản cho các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016 đến 2019**

	L_RANK			
	2019	2018	2017	2016
ABB	9	16	11	11
ACB	22	26	27	26
AGRIBANK		28		23
BAC A BANK	14	19	14	21
BID	21	17	11	7
CTG	16	12	14	6
EIB	24	22	24	18
HDB	3	1	7	9
KLB	10	17	21	23
LIEN VIET	10	11	23	18
MBB	10	8	17	18
MSB	13	12	17	14
NAM A	24	9	16	26
NCB	20	23	20	14
OCB	1	3	2	5
PGBANK	26	23	24	12
PVCOMBANK		27	26	28
SCB	28	30	28	30
SEABANK	4	4	8	7
SGB	18	20	9	14
SHB	22	12	21	22
STB	27	29	29	29
TCB	5	9	6	12
TPBANK	2	2	4	3
VCB	14	12	9	9
VIB	5	5	2	1
VIET A BANK	8	6	1	2
VIETCAPITAL	17	20	11	14
VPB	7	6	5	4
VIETBANK	19	23	19	23

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Bảng 8: Xếp hạng độ nhạy đối với rủi ro thị trường của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016 đến 2019**

	S_RANK			
	2019	2018	2017	2016
ABB	20	22	20	21
ACB	7	8	8	10
AGRIBANK		2		2
BAC A BANK	19	21	19	20
BID	1	1	1	1
CTG	2	3	2	3
EIB	14	14	13	14
HDB	11	12	11	12
KLB	26	28	26	27
LIEN VIET	12	13	12	13
MBB	6	7	6	7
MSB	17	18	18	19
NAM A	21	23	24	25
NCB	22	24	22	22
OCB	18	20	21	23
PGBANK	27	29	27	28
PVCOMBANK		15	14	15
SCB	4	5	4	5
SEABANK	16	15	15	18
SGB	28	30	28	29
SHB	10	9	7	8
STB	5	6	5	6
TCB	7	11	10	9
TPBANK	15	19	16	16
VCB	3	4	3	4
VIB	13	17	17	17
VIET A BANK	23	25	23	24
VIETCAPITAL	25	27	25	26
VPB	9	9	9	11
VIETBANK	24	26		

*Nguồn: Tính toán của tác giả*